

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN  
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI**

**MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHU KÌ 2020 - 2024**

**NGÀNH: SƯ PHẠM LỊCH SỬ  
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC  
MÃ NGÀNH: 7140218**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 5/2020**

## MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch sử.....	2
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	2
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa sư phạm Khoa học Xã hội.....	4
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Lịch sử.....	4
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Lịch sử.....	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử.....	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử.....	9
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	10
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	13
11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn.....	21
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử.....	22
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử.....	23
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.....	26
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Sư phạm Lịch sử.....	29
16. Mô tả các học phần.....	32



## 1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch sử

Ngành Sư phạm Lịch sử (tiếng Anh là History Teacher Education) là ngành đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử có đủ kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy kiến thức lịch sử cho học sinh, đáp ứng chương trình phân ban cũng như chuyên ban phù hợp với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học ở trường phổ thông hiện nay, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho xã hội, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng sau: khả năng giao tiếp, thích ứng, không chỉ giảng dạy ở nhà trường phổ thông mà còn có thể làm việc được trong môi trường kinh doanh, các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở hoạt động văn hóa và các môi trường xã hội khác. Người học có khả năng phân tích được vai trò của lao động sản xuất, của kỹ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật trong tiến trình lịch sử.

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia các hoạt động giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu khoa học chuyên ngành hoặc học các trình độ đào tạo cao hơn như cao học, nghiên cứu sinh ở các cơ sở đào tạo sau đại học trong và ngoài nước. Mục tiêu đào tạo góp phần đào tạo lực lượng giáo viên, cán bộ cho Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Nam Bộ và cả nước.

## 2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

*Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử*

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	<a href="http://www.spxh.sgu.edu.vn">www.spxh.sgu.edu.vn</a>
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/ĐHSG-ĐT ngày 8/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

### **3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn**

#### **A. Rèn đức**

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại Trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người, có tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp tài năng và trí tuệ.

#### **B. Luyện tài**

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ. Đó cũng chính là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

#### **C. Vững bước**

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

#### **D. Hội nhập**

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên Trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế, có khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

CTĐT ngành sư phạm xã hội		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x
	Kiến thức chuyên ngành	x	x	x	x

#### 4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa sư phạm Khoa học Xã hội

##### 4.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thực hiện đổi mới, phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia và khu vực.

##### 4.2. Sứ mạng

Là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo giáo viên Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

#### 5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Lịch sử

##### 5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có năng lực dạy học và hoạt động giáo dục ở trung học phổ thông, cao đẳng và đại học; có khả năng nghiên cứu Khoa học Lịch sử và Khoa học Giáo dục cũng như ứng dụng các thành tựu nghiên cứu vào thực tế nghề nghiệp và đời sống xã hội, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Có kiến thức cơ sở, chuyên môn vững vàng, hình thành năng lực nghề nghiệp, năng lực cá nhân đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ dạy học và hoạt động giáo dục theo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông; có khả năng phát hiện và nghiên cứu giải quyết các vấn đề về giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh

vực Lịch sử.

## **5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể**

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (viết tắt là **PO**) như sau:

### **- Về kiến thức:**

**PO1:** Biết, hiểu, phân tích, vận dụng được kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức khoa học Lịch sử vào dạy học chương trình Lịch sử phổ thông; vận dụng sáng tạo vào nghiên cứu giải quyết các vấn đề liên quan đến việc giảng dạy và nghiên cứu Lịch sử.

**PO2:** Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, quản lý thời gian dạy học, năng lực giáo dục, năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử ở trường phổ thông

### **- Về kỹ năng:**

**PO3:** Vận dụng sáng tạo, linh hoạt các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và các kỹ năng khoa học (kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, giải thích các thông tin, tổng hợp ý kiến, sử dụng công nghệ thông tin...) khi tiếp cận, khai thác các nguồn thông tin của khoa học Lịch sử, tìm hiểu, nghiên cứu các lĩnh vực chuyên sâu của khoa học Lịch sử.

**PO4:** Giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm, hợp tác cùng giải quyết hiệu quả nhiệm vụ được giao. Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

### **- Về thái độ:**

**PO5:** Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời .

## **6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Lịch sử**

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành, đạt chuẩn Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo qui định tại Phụ lục Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo, người học sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử phải đạt được các yêu cầu năng lực tối

thiếu.

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử người học đạt các chuẩn dưới đây:

## **A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)**

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử cụ thể hóa các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (*Programme Learning Outcomes* – gọi tắt là “**PLOs**”), chia ra thành 2 phần:

### **1. Kiến thức chung (General knowledges)**

PLO 1: Trình bày được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

PLO 2: Tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội - Nhân văn, Khoa học Tự nhiên và Khoa học Giáo dục vào trong công tác giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành Lịch sử.

### **2. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowdleges)**

PLO 3: Biết, hiểu sâu sắc đối tượng, nhiệm vụ, quan điểm nhận thức lý luận sử học Mácxít và phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử, khoa học giáo dục Lịch sử.

PLO 4: Nắm vững những tri thức cơ bản về Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Phương pháp dạy học lịch sử.

PLO 5: Nhận biết, hiểu bản chất và đánh giá được các mối quan hệ tương quan giữa Lịch sử Việt Nam và Lịch sử Thế giới.

PLO 6: Hiểu và vận dụng sáng tạo các nguyên tắc, cách thức biên soạn tài liệu Lịch sử địa phương, các nguồn sử liệu phục vụ dạy học Lịch sử ở trường phổ thông và nghiên cứu khoa học Lịch sử.

PLO 7: Phân tích và đánh giá được các quan điểm tiếp cận và vận dụng đổi mới phương pháp dạy học nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học phát triển năng lực học sinh ở trường phổ thông.

## **B. KỸ NĂNG (SKILL)**

### **1. Kỹ năng chung (Generic skills)**

PLO 8: Đọc hiểu được cơ bản các tài liệu chuyên ngành bằng Tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác phục vụ trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. Sử dụng thành thạo

công nghệ thông tin, kỹ thuật dạy học hiện đại trong đổi mới phương pháp dạy học và nghiên cứu chuyên ngành.

PLO 9: Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo; kỹ năng tự học, nghiên cứu, kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian hiệu quả. Có kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp và hợp tác giải quyết nhiệm vụ được giao.

## **2. Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)**

PLO 10: Xây dựng kế hoạch dạy học, thiết kế tổ chức các hoạt động dạy học với mục tiêu định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, kỹ thuật dạy học và phương tiện, thiết bị hỗ trợ một cách có hiệu quả.

PLO 11: Đổi mới linh hoạt, đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

PLO 12: Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động sinh hoạt, học tập trải nghiệm sáng tạo, định hướng tư vấn nghề nghiệp cho người học. Có năng lực, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục, kỹ năng xử lý vấn đề và giải quyết tình huống sư phạm trong dạy học, giáo dục.

PLO 13: Có năng lực tổng hợp, chọn lọc nguồn thông tin từ thực tiễn, tài liệu trên internet để phát hiện và giải quyết được các vấn đề về khoa học Lịch sử, khoa học giáo dục Lịch sử. Vận dụng sáng tạo, nắm vững quan điểm mới trong tiếp cận, nhận thức khoa học Lịch sử để dẫn chứng, liên hệ trong việc nghiên cứu quá trình vận động, phát triển của Lịch sử Việt Nam và Lịch sử Thế giới.

## **C. THÁI ĐỘ (ATTITUDE)**

### **1. Ý thức (Awareness)**

PLO 14: Có tinh thần, ý thức tự học, tự nghiên cứu và phát triển bản thân, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO 15: Có thái độ đúng đắn, niềm tin và lòng yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao với nghề nghiệp.

### **2. Hành vi (Attitudes)**

PLO 16: Đảm bảo các chuẩn mực đạo đức, chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và các chuẩn mực sư phạm khác.



PLO 17: Chấp hành các quy định của Nhà nước và cơ quan, thực hiện tốt các quy định của luật viên chức, công chức; có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

**Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thể hiện ở Bảng 3.**

*Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử*

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x	x			
2		x			
3	x				
4	x				
5	x				
6	x				
7	x				
8		x			
9		x			
10		x			
11		x		x	
12			x	x	
13			x		
14			x	x	
15			x	x	
16		x			x
17		x			x

## **7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử**

### **7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp**

CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử trang bị đầy đủ cho SV kiến thức và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu tại một số vị trí việc làm sau đây:

- Tham gia giảng dạy bộ môn Lịch sử ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường cao đẳng, đại học trong cả nước.

- Cán bộ chuyên trách công tác tại các bảo tàng, ban tuyên giáo, các sở, phòng văn hóa, các khu di tích lịch sử – văn hóa.

- Cán bộ phụ trách nội dung tại các cơ quan truyền hình, báo chí, nhà xuất bản.

- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu khoa học xã hội; chuyên viên dự án về giáo dục cộng đồng, du lịch cộng đồng và bảo tồn di sản văn hoá vật thể.

## **7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

Cử nhân tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử có thể học lên Cao học, Nghiên cứu sinh chuyên ngành Lịch sử, Khoa học giáo dục Lịch sử và một số ngành gần ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tham gia các hội thảo, chuyên đề liên quan đến khoa học Lịch sử ở các cơ quan nghiên cứu và trường cao đẳng, đại học.

## **8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử**

### **8.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và Trường ĐH Sài Gòn.

### **8.2. Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo được thiết kế cho 4 năm học, với 132 tín chỉ. Một năm có hai học kì chính và một học kì phụ (học kì III) cho người học có thể học bù hoặc học vượt. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kì qua các tiêu chí:

1. Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng kí học vào đầu mỗi học kì (còn gọi là khối lượng học tập đăng kí).

2. Điểm trung bình trung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng kí học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khoá học.

4. Điểm trung bình trung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khoá học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kì.

### **8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và an ninh; chứng chỉ Giáo dục thể chất, đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

## **9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử**

CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

### **9.1. Dạy học trực tiếp**

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày, thuyết giảng và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể; Thuyết giảng và Tham luận*.

(1) *Giải thích cụ thể*: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung, thuật ngữ, khái niệm liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

(2) *Thuyết giảng*: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, ghi nhớ, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

(3) *Tham luận*: nhà khoa học hoặc chuyên gia đến từ các viện, trường học cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **9.2. Dạy học gián tiếp**

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải

quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử thường dùng các phương pháp như: Câu hỏi gợi mở; Đặt và giải quyết vấn đề; Học theo tình huống; Seminar ....

(4). *Câu hỏi gợi mở*: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

(5). *Giải quyết vấn đề*: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

(6). *Học theo tình huống*: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

(7). *Tổ chức Seminar*: được xem là một dạng hội thảo, nghiên cứu chuyên đề, có thể đơn giản là một buổi báo cáo bài học tập, mà trong đó người học phải chủ động hoàn toàn mọi bước từ khâu chuẩn bị tài liệu, trình bày nội dung đưa dẫn chứng, trao đổi, thảo luận với các thành viên khác và sau đó phải tự rút ra được nội dung học hay vấn đề khoa học cũng như đem ra các đề xuất để phát triển mở rộng nội dung

Đây được xem là một phương pháp tuyệt vời để đem ra quan điểm, chính kiến của mình đến với mọi người để khẳng định hay bác bỏ một vấn đề Lịch sử.

### **9.3. Dạy học trải nghiệm**

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như: ***Thực tập, thực tế; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.***

(8). *Thực tập, thực tế*: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

(9). *Nhóm nghiên cứu - giảng dạy*: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

#### **9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử thường dùng các phương pháp như *Tranh luận; Thảo luận; Học nhóm*.

(10). *Tranh luận*: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(11). *Thảo luận*: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(12). *Học nhóm*: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

#### **9.5. Tự học**

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment), soạn đề cương chủ đề thảo luận nhóm...

13. *Bài tập ở nhà*: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>Dạy học trực tiếp</b>																	
1, Giải thích cụ thể	x		x	x	x	x	x		X			x	x	x			x
2, Thuyết giảng	x		x	x	x		x	x									x
3, Tham luận				x			x					x					x
<b>Dạy học gián tiếp</b>																	
4, Câu hỏi gợi mở	x			x	x		x										
5, Giải quyết vấn đề	x			x	x	x	x			x		x	x	x		x	x
6, Học theo tình huống				x	x	x				x					x	x	
<b>Dạy học trải nghiệm</b>																	
7, Mô hình				x									x				
8, Thực tập, thực tế		x		x	x	x	x		X			x		x			x
9, Thí nghiệm																	
10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy		x				x	x							x	x	x	x
<b>Dạy học tương tác</b>																	
11, Tranh luận				x						x	x				x		
12, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x
13, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Tự học</b>																	
14, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x		x	x	x	x	x	x

## 10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử

### 10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được ngành Sư phạm Lịch sử thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Ngành Sư phạm Lịch sử đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung

cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

### **10.1.1. Đánh giá theo tiến trình**

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

#### **(1) Đánh giá chuyên cần**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay thực hành.

#### **(2) Đánh giá bài tập**

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

#### **(3) Đánh giá thuyết trình**

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, phản biện, hùng biện, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

### **10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ**

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra*

viết (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment).

*(4) Đánh giá kiểm tra viết*

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

*(5) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm*

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

*(6) Đánh giá thi vấn đáp*

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

*(7) Đánh giá báo cáo*

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, hình ảnh minh họa trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

*(8) Đánh giá thuyết trình*

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

*(9) Đánh giá làm việc nhóm*

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thể hiện ở Bảng 5.



Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Cử nhân Sư phạm Lịch sử

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>I</b>	<b>Đánh giá tiến trình</b>																	
1	Đánh giá chuyên cần	x			x	x	x	x			x			x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/ định kỳ</b>																	
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm																	
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp		x				x	x							x	x		
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### 10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Ngành Sư phạm Lịch sử đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT:

#### 10.2.1. Đánh giá chuyên cần

##### Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

**Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn thảo luận, bài tập của giảng viên**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)				
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (30%)	Trình bày thuyết minh (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung báo cáo, tích cực phát biểu ý kiến, tranh luận, phản biện...; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung báo cáo, tích cực phát biểu ý kiến, tranh luận, phản biện...; sử dụng phần mềm hỗ trợ nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình ảnh, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, lỗi câu...
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót

### 10.2.2. Đánh giá bài tập

#### Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; hệ thống logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

### 10.2.3. Đánh giá thuyết trình

#### Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định

<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phân trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phân trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phân trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. *Đánh giá kiểm tra viết*: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. *Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm*: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. *Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp*

**Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>	<b>Tiêu chí đánh giá (trọng số)</b>	
	<b>Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)</b>	<b>Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)</b>
<b>Mức A</b> (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
<b>Mức B</b> (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
<b>Mức C</b> (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
<b>Mức D</b> (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
<b>Mức F</b> (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

**Rubric 6: Đánh giá báo cáo**

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Phương tiện, kỹ thuật hỗ trợ + Đồ dùng trực quan (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

### 10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

#### Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
<b>Mức A (8.5-10)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức B (7.0-8.4)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức C (5.5-6.9)</b>	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức D (4.0-5.4)</b>	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
<b>Mức F (0.0-3.9)</b>	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

## 11. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

*Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn*

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

## 12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Lịch sử được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

*Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử*

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>32</b>	<b>02</b>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	00
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	00
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	00
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>22</b>
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	17	07
	<i>Kiến thức ngành</i>	76	12
<b>Tổng</b>		<b>122</b>	<b>24</b>
<b>Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>		<b>132</b>	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thể hiện ở Bảng 8.

*Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử*

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
<b>I</b>																				
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các HP GDTC và GDQPAN)</b>	20	15,15																		
<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	x	x													x	x	x	
<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	5,30								x	x						x			
<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	x	x													x	x	x	x
<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	1,52			x	x	x													
<b>II</b>																				
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	112	84,85																		
<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	24	18,18				x	x	x	x	x	x	x	x	x						
<i>Kiến thức ngành</i>	88	66,67						x		x	x	x	x				x	x	x	x
<b>Tổng</b>	<b>132</b>	<b>100</b>																		

### 13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử

*Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Lịch sử*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các HP GDTC và GDQPAN)</b>			<b>20/20</b>					
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32/32</b>					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1



9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<b>Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 10 học phần)</b>			<b>2/10</b>					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/134</b>					
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>24/31</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>17/17</b>					
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
27	810415	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Lịch sử	2	30			30	1
28	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2	30			30	1
29	810401	Nhập môn và phương pháp luận Sử học	3	45			45	1
30	810413	Địa lý học Lịch sử	3	45			45	1
31	810420	Lí luận dạy học Lịch sử	3	45			45	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<b>7/14</b>					
32	810402	Nhân học và Khảo cổ học đại cương	4	60			60	1
33	810403	Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam	3	45			45	1
34	810404	Các nền văn minh trên đất nước VN	3	45			45	1
35	810405	Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế	4	60			60	1
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>88/103</b>					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>73/73</b>					
36	810406	Lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại	3	45			45	1
37	810407	Lịch sử thế giới trung đại	4	60			60	1
38	810408	Lịch sử thế giới cận đại	4	60			60	1
39	810409	Lịch sử thế giới hiện đại	5	75			75	1
40	810410	Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X	3	45			45	1

41	810054	Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858	3	45			45	1
42	810101	Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945	3	45			45	1
43	810411	Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay	4	60			60	1
44	810412	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử	3	45			45	1
45	810414	Khu vực học và ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục địa phương	3	45			45	1
46	810421	Hệ thống phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử	3	45			45	1
47	810422	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án môn Lịch sử	3	45			45	1
48	863404	Tâm lý học lứa tuổi trung học và tâm lý học sư phạm	2	30			30	1
49	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT	3	45			45	1
50	863412	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo (trường trung học)	2	30			30	1
51	810082	Thực hành sư phạm 1	1		30		30	0.5
52	810083	Thực hành sư phạm 2	1		30		30	0.5
53	810065	Thực tế chuyên môn 1	2					0.5
54	810066	Thực tế chuyên môn 2	2					0.5
55	863115	Thực tập sư phạm 1	3					
56	863014	Thực tập sư phạm 2	6					
57	810499	Khóa luận tốt nghiệp	10					
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10/10</b>					
58	810428	Một số vấn đề về lịch sử biên đảo Việt Nam	4	60			60	1
59	810429	Toàn cầu hóa và cục diện thế giới hiện đại	3	45			45	1
60	810430	Chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế của Việt Nam từ sau chiến tranh lạnh đến nay	3	45			45	1
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>15/30</b>					
61	810415	Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	3	45			45	1
62	810416	Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)	3	45			45	1
63	810417	Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong lịch sử Việt Nam (đầu thế kỉ X-đầu TK XX)	3	45			45	1
64	810418	Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN	3	45			45	1
65	810419	Cách mạng tháng Mười Nga và hệ thống các nước XHCN	3	45			45	1
66	810423	Tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên thế giới	3	45			45	1
67	810424	Ứng dụng Công nghệ thông tin và sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học Lịch sử	3	45			45	1
68	810425	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	45			45	1

69	810426	Những vấn đề toàn cầu	3	45			45	1
70	810427	Thể chế chính trị thế giới	3	45			45	1
<b>Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)</b>			<b>132/154</b>					

**14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm  
Lịch sử**

*Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư  
phạm Lịch sử*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>																			
<i>Các học phần bắt buộc</i>																			
1	861301	Triết học Mác - Lênin	M	M															
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	M															
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M															
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	M															
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M	M															
6	865006	Pháp luật đại cương	M	M															
7	866101	Tiếng Anh (I)							M										
8	866102	Tiếng Anh (II)							M										
9	866103	Tiếng Anh (III)							M										
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M																
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M																
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M																
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M																
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M																
<i>Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 10 học phần)</i>																			
15	BOBA11	Bóng bàn 1	M																
16	BODA11	Bóng đá 1	M																
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	M																
18	BORO11	Bóng rổ 1	M																
19	CALO11	Cầu lông 1	M																
20	BOBA12	Bóng bàn 2	M																
21	BODA12	Bóng đá 2	M																
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	M																
23	BORO12	Bóng rổ 2	M																
24	CALO12	Cầu lông 2	M																
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>																			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>																						
<i>Các học phần bắt buộc</i>																						
25	863001	Tâm lý học đại cương		M				M														
26	863005	Giáo dục học đại cương		M																		
27	810415	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Lịch sử		M	M			M														
28	865003	Lịch sử văn minh thế giới			H	M					M											
29	810401	Nhập môn và phương pháp luận Sử học			H																	
30	810413	Địa lý học Lịch sử			M	H	M											H				
31	810420	Lí luận dạy học Lịch sử											M	H	M	H						
<i>Các học phần tự chọn</i>																						
32	810402	Nhân học và Khảo cổ học đại cương				M	M				M						H		H			
33	810403	Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam				M	M										H		H			
34	810404	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam			M	M											H	M				
35	810405	Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế				H													M	M		
<b>Kiến thức ngành</b>																						
<i>Các học phần bắt buộc</i>																						
36	810406	Lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại			M	M	M										M	M		M		
37	810407	Lịch sử thế giới trung đại			M	M	M										M			H		
38	810408	Lịch sử thế giới cận đại			M	M	M										H			M		
39	810409	Lịch sử thế giới hiện đại			M	M	M													M		
40	810410	Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X			M	M	M										H			M		
41	810054	Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858			M	M	M									M				M		
42	810101	Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945			M	M	M										H			H		
43	810411	Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay			M	M	M											M		M		
44	810412	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử			M					H	H									H		
45	810414	Khu vực học và ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục địa phương			M	H	M	M												M		
46	810421	Hệ thống phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử											H	M	M	H						
47	810422	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án môn Lịch sử											H	M	M	H						
48	863404	Tâm lý học lứa tuổi trung học và tâm lý học sư phạm			M															M	M	
49	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT			M																M	M
50	863412	Quản lý hành chính Nhà nước và			M																M	M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo (trường trung học)																	
51	810082	Thực hành sư phạm 1	M	M							H								
52	810083	Thực hành sư phạm 2									H								
53	810065	Thực tế chuyên môn 1					H					H							
54	810066	Thực tế chuyên môn 2					H					H							
55	863115	Thực tập sư phạm 1									H								
56	863014	Thực tập sư phạm 2									H								
57	810499	Khóa luận tốt nghiệp			H	H	H	H				H		H	H	H	H		
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>																		
58	810428	Một số vấn đề về lịch sử biển đảo Việt Nam			H	H	H	M											
59	810429	Toàn cầu hóa và cục diện thế giới hiện đại			H	H	H	M					M	M	M				
60	810430	Chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế của Việt Nam từ sau chiến tranh lạnh đến nay						M					M	M	M				
	<i>Các học phần tự chọn</i>																		
61	810415	Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử				M	H					M				H	H		
62	810416	Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)			M	M								M	M	M			
63	810417	Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong lịch sử Việt Nam (đầu thế kỉ X- đầu TK XX)			M	M						H		M			H		
64	810418	Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN			M	H	M						M			H			
65	810419	Cách mạng tháng Mười Nga và hệ thống các nước XHCN				M	M		H					M		M	M		
66	810423	Tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên thế giới			M	M	M					L		M	M				
67	810424	Ứng dụng Công nghệ thông tin và sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học Lịch sử											M		M				
68	810425	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam			H	H	H												
69	810426	Những vấn đề toàn cầu			H	H	H						L						
70	810427	Thế chế chính trị thế giới			H		H	M							M				

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

**15. Kế hoạch giảng dạy ngành Sư phạm Lịch sử**

*Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Sư phạm Lịch sử*

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã HP học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC, GDQPAN)</b>			<b>20/20</b>									
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>32/32</i>									
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3		x							
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			x						861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				x					861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					x				861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					x				861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2					x				
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	x								Điểm KS >= 30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2		x							866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3			x						866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1				x					
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3			x						
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2				x					862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2					x				862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4						x			862408
<i>Các học phần tự chọn (chọn 2/10 học phần)</i>			<i>02/10</i>									
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1					x				862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1					x				862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1					x				862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1					x				862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1					x				862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1					x				862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1					x				862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1					x				862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1					x				862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1					x				862101
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>112/134</b>									
<b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>24/31</b>									
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>17/17</i>									
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	x								
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	x								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã HP học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8		
27	810415	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Lịch sử	2								x		
28	865003	Lịch sử văn minh thế giới	2				x						
29	810401	Nhập môn và phương pháp luận Sử học	3	x									
30	810413	Địa lý học Lịch sử	3					x					
31	810420	Lí luận dạy học Lịch sử	3	x									
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>07/14</b>										
32	810402	Nhân học và Khảo cổ học đại cương	4		x								
33	810403	Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam	3		x								
34	810404	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	3		x								
35	810405	Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế	4		x								
<b>Kiến thức ngành</b>			<b>88/103</b>										
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>73/73</b>										
36	810406	Lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại	3	x									
37	810407	Lịch sử thế giới trung đại	4		x								810406
38	810408	Lịch sử thế giới cận đại	4			x							810407
39	810409	Lịch sử thế giới hiện đại	5				x						810408
40	810410	Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X	3	x									
41	810054	Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858	3		x								810410
42	810101	Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945	3			x							810054
43	810411	Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay	4				x						810101
44	810412	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử	3					x					
45	810414	Khu vực học và ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục địa phương	3					x					
46	810421	Hệ thống phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử	3			x							810420
47	810422	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án môn Lịch sử	3							x			810420
48	863404	Tâm lý học lứa tuổi trung học và tâm lý học sư phạm	2			x							
49	863408	Tổ chức HD dạy học và giáo dục ở trường THPT	3				x						
50	863412	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo (trường trung học)	2							x			
51	810082	Thực hành sư phạm 1	1			x							
52	810083	Thực hành sư phạm 2	1				x						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã HP học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8		
53	810065	Thực tế chuyên môn 1	2			x							
54	810066	Thực tế chuyên môn 2	2					x					810065
55	863115	Thực tập sư phạm 1	3						x				
56	863014	Thực tập sư phạm 2	6								x		863115
57	810499	Khóa luận tốt nghiệp	10									x	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>													
58	810428	Một số vấn đề về lịch sử biên đảo Việt Nam	4									x	
59	810429	Toàn cầu hóa và cục diện thế giới hiện đại	3									x	
60	810430	Chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế của Việt Nam từ sau chiến tranh lạnh đến nay	3									x	
<b>Các học phần tự chọn</b>			<b>15/30</b>										
61	810415	Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử	3						x				810420
62	810416	Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (TK XVII-XIX)	3						x				
63	810417	Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong lịch sử Việt Nam (đầu thế kỉ X- đầu TK XX)	3						x				
64	810418	Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN	3						x				
65	810419	Cách mạng tháng Mười Nga và hệ thống các nước XHCN	3						x				
66	810423	Tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên TG	3							x			
67	810424	Ứng dụng Công nghệ thông tin và sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học Lịch sử	3								x		
68	810425	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3								x		
69	810426	Những vấn đề toàn cầu	3								x		
70	810427	Thế chế chính trị thế giới	3								x		

**Ghi chú:** Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.



## **16. Mô tả các học phần**

### **I. Khối kiến thức giáo dục đại cương**

#### **[1] 861301, Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)**

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

#### **[2] 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ)**

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **[3] 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai

cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

**[4] 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

**[5] 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

**[6] 865006, Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)**

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tim hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

**[7] 866101, Tiếng Anh (I) (2 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh I sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

**[8] 866102, Tiếng Anh (II) (2 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá... Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ

năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

**[9] 866103, Tiếng Anh (III) (3 tín chỉ)**

Giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh III, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

**[10] 862101, Giáo dục thể chất (I) (1 tín chỉ)**

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

**[11] 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3 tín chỉ)**

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

**[12] 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2 tín chỉ)**

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

**[13] 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2 tín chỉ)**

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bộ trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

**[14] 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4 tín chỉ)**

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)

**[15] BOBA11, Bóng bàn 1 (1 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

**[16] BODA11, Bóng đá 1 (1 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên

**[17] BOCH11, Bóng chuyền 1 (1 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

**[18] BORO11, Bóng rổ 1 (1 tín chỉ)**

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

**[19] CALO11, Cầu lông 1 (1 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

**[20] BOBA12, Bóng bàn 2 (1 tín chỉ)**

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về

luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

**[21] BODA12, Bóng đá 2 (1 tín chỉ)**

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

**[22] BOCH12, Bóng chuyền 2 (1 tín chỉ)**

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

**[23] BORO12, Bóng rổ 2 (1 tín chỉ)**

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền - bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

## **[24] CALO12, Cầu lông 2 (1 tín chỉ)**

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

## **II. Khối kiến thức chuyên nghiệp**

### **Kiến thức cơ sở của ngành**

#### **[1], 863001, Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)**

Tâm lý học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

#### **[2], 863005, Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)**

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp



với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

**[3], 810415, Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Lịch sử (2 tín chỉ)**

Đối với sinh viên đại học, việc nghiên cứu khoa học có một vị trí và ý nghĩa quan trọng trong quá trình biến việc đào tạo thành tự đào tạo. Hơn nữa, bản thân quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên trong các học phần thông sử, Lí luận dạy học, giáo dục học ... đã thể hiện phương pháp nghiên cứu khoa học trong đó.

Ngay từ khi sinh viên mới vào trường Đại học sẽ được tập dượt nghiên cứu khoa học càng lên lớp cao sinh viên càng thoát dần phương pháp học tập và đi sâu hơn vào phương pháp nghiên cứu qua các buổi thảo luận, Seminar, các loại bài tập... là việc báo cáo kết quả học tập thể hiện trình độ có thể đáp ứng công việc được giao và khả năng có thể học cao hơn.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và khoa học giáo dục Lịch sử một cách có hệ thống. Sinh viên sẽ được giới thiệu và thực hành các bước thực hiện một đề tài nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo khoa học, bài tập tiểu luận, khóa luận... hay một đề tài nghiên cứu cao hơn trong khoa học Lịch sử và khoa học giáo dục Lịch sử.

**[4], 865002, Lịch sử văn minh thế giới (2 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử văn minh thế giới là môn chung cấp độ 3 đào tạo cử nhân các ngành học, nhằm cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ sở, khái quát và toàn diện về lịch sử văn minh nhân loại từ cổ trung đại đến thời kỳ hiện đại. Đồng thời học phần này còn góp phần rèn luyện sinh viên có khả năng tư duy, có quan điểm biện chứng, khoa học khi xem xét các thành tựu vật chất, tinh thần của các nền văn minh trên thế giới, đáp ứng yêu cầu công tác, giảng dạy cũng như làm các nghề nghiệp khác.

**[5], 810401, Nhập môn và phương pháp luận Sử học (03 tín chỉ)**

Học phần *Nhập môn và phương pháp luận Sử học* cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về khoa học Lịch sử bao gồm những nội dung thiết yếu liên quan đến bộ môn Lịch sử như vấn đề nhận thức lịch sử, lịch sử là một khoa học; Lịch sử Sử học Việt Nam quan điểm duy vật lịch sử, các khoa học liên quan đến khoa học Lịch sử và các phương pháp nghiên cứu lịch sử. Học phần phục vụ giảng dạy lịch sử và tiếp tục nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông sau này.

**[6], 810402, Nhân học và Khảo cổ học đại cương (04 tín chỉ)**

Nhân học là ngành khoa học nghiên cứu tổng hợp về bản chất của con người trên các phương diện sinh học, xã hội, văn hóa của các nhóm người, các cộng đồng tộc người khác nhau, cả về quá khứ của con người cũng như sự tồn tại của nó cho đến hiện tại. Khảo cổ học là ngành khoa học nghiên cứu quá khứ của loài người căn cứ vào sử liệu vật thật nhằm khôi phục lại mọi mặt của đời sống loài người trong lịch sử. Trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử, môn học này có vai trò rất quan trọng, giúp cho sinh viên có tri thức về nguồn gốc loài người và xã hội loài người, giải thích sự phát sinh và phát triển của con người trên Trái Đất, sự hình thành phát triển của các tộc người. Ngoài ra, môn học cung cấp tư duy và phương pháp nghiên cứu liên ngành để phục vụ cho việc học tập ở các môn học chuyên ngành của sinh viên.

**[7], 810403, Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam (03 tín chỉ)**

Tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam là học phần dành cho đào tạo cử nhân của ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, toàn diện và có hệ thống về lịch sử văn hóa của dân tộc Việt Nam từ cội nguồn, cơ sở hình thành, các yếu tố truyền thống, đặc trưng và tiếp biến, giao lưu văn hóa với các dân tộc trên thế giới và khu vực trong lịch sử, đặc biệt là vào thời kỳ toàn cầu hóa, hội nhập, hợp tác quốc tế hiện nay. Học phần này còn góp phần rèn luyện sinh viên khả năng tư duy, củng cố kiến thức văn hóa đáp ứng yêu cầu giảng dạy, ứng xử cộng đồng, giao lưu quốc tế, cũng như tham gia các hoạt động văn hóa sau này.

**[8], 810404, Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (03 tín chỉ)**

Học phần Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tiến trình hình thành và phát triển văn minh Việt Nam từ các nền văn minh cổ ra đời đầu tiên trên đất nước Việt Nam, cho đến văn minh Đại Việt (từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX). Trên cơ sở đó, sinh viên có được những nhận thức sâu sắc về các thành tựu, truyền thống văn hiến của dân tộc; đồng thời giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng để giảng dạy chương trình Lịch sử Việt Nam ở trường phổ thông sau này.

**[9], 810405, Lịch sử phong trào công nhân và cộng sản quốc tế (04 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên nắm rõ hơn về Lịch sử thế giới thời cận, hiện đại. Nó cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của giai cấp công nhân và phong trào cộng sản quốc tế và các hình thức đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của công nhân trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc.

**Kiến thức ngành**

**[10], 810406, Lịch sử thế giới nguyên thủy cổ đại (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử thế giới nguyên thủy và cổ đại cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử nhân loại thông qua việc tìm hiểu những vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thủy; sự hình thành và phát triển của xã hội cổ đại ở phương Đông và phương Tây.

**[11], 810407, Lịch sử thế giới trung đại (04 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử thế giới trung đại cung cấp kiến thức cơ bản và có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của lịch sử nhân thông qua việc tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển và suy vong của chế độ phong kiến ở phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Đông Nam Á và ở phương Tây thời sơ, trung và hậu kỳ trung đại Tây Âu.

**[12], 810408, Lịch sử thế giới cận đại (04 tín chỉ)**

Lịch sử Thế giới cận đại là giai đoạn giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử thế giới từ khởi thủy đến hiện đại. Đây là thời kì mà nhân loại chứng kiến nhiều thành tựu to lớn đầu tiên về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật, thời kỳ bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản, mở đầu cho một thời đại mới, thời đại hình thành và thắng lợi của CNTB. Cũng trong thời kỳ này, tư bản phương Tây đã có quá trình đẩy mạnh bành trướng, xâm lược thuộc địa rộng khắp Á – Phi – Mĩ Latinh. Đây cũng là thời kì nhân loại phải đối mặt, chứng kiến cuộc chiến tranh tàn phá nặng nề nhất đầu tiên trong lịch sử loài người: Chiến tranh thế giới thứ nhất.

**[13], 810409, Lịch sử thế giới hiện đại (03 tín chỉ)**

Lịch sử Thế giới hiện đại là giai đoạn giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử thế giới từ khởi thủy đến hiện đại. Đây là thời kì mà nhân loại chứng

kiến nhiều thành tựu nhất về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật... và con người cũng tạo ra những giá trị vật chất nhiều nhất. Ngược lại, đây cũng là thời kì nhân loại phải đối mặt, chứng kiến cuộc chiến tranh tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử loài người: chiến tranh thế giới thứ 2. Lịch sử thế giới hiện đại cũng gắn liền với những mối quan hệ phức tạp trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XX. Những biến động lớn lao của thế giới trong, sau Chiến tranh lạnh và xu thế Toàn cầu hóa.

**[14], 810410, Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ X cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lịch sử đất nước từ khởi nguồn đến thế kỉ X với các nội dung chính như thời nguyên thủy trên đất nước Việt Nam, Việt Nam thời dựng nước, các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc và bảo vệ nền văn hoá cổ truyền. Qua đó, người học nắm được chặng đường phát triển của đất nước từ các nền văn hoá khảo cổ thời tiền sử, sơ sử, hình thái nhà nước sơ khai thời kì Hùng Vương đến giai đoạn hình thành cơ cấu chính quyền tự chủ thời Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê.

**[15], 810054, Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858 (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến 1858 cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lịch sử đất nước từ thế kỉ X đến khi Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Toàn bộ giai đoạn lịch sử trong gần 10 thế kỉ được học trong 3 tín chỉ với 5 chương lớn. Qua đó, người học nắm được chặng đường phát triển của đất nước từ các chính quyền tự chủ trong thế kỉ X cho đến vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử dân tộc – vương triều Nguyễn trên các nét chính về chính trị, quân sự, luật pháp, bang giao, kinh tế, thành tựu văn hoá, xã hội.

**[16], 810101, Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945 (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945 cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức về lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945. Quá trình lịch sử này bắt đầu từ khi thực dân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược nước ta (1858) cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tình hình Việt Nam giữa thế kỷ XIX; Quá trình xâm lược nước ta của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh của nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược và bình định; Cuộc vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX; Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập

Đảng CS Việt Nam; Cuộc vận động giải phóng dân tộc theo con đường các mạng vô sản từ 1930 - 1945.

**[17], 810411, Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay (04 tín chỉ)**

Lịch sử dân tộc Việt Nam từ năm 1945 đến nay là lịch sử của 30 năm chiến tranh cách mạng chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp (1945-1954) và của đế quốc Mỹ (1954-1975) nhằm hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Đại thắng mùa xuân 1975 đã mở ra kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc, đó là công cuộc xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (từ 1975 đến nay). Lịch sử Việt Nam hơn nữa thế kỉ qua giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử dân tộc. Vì thế đây là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử.

**[18], 810412, Tiếng Anh chuyên ngành lịch sử (03 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm, kiến thức lịch sử thông qua các từ, đặc ngữ chứa bên trong mỗi bài đọc mang nội dung sát thực với công việc giảng dạy lịch sử sau này. Từ vựng và những điểm ngữ pháp trọng yếu phục vụ nhu cầu đọc hiểu và tăng cường, nâng cao khả năng đọc cho sinh viên. Môn học hình thành các kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin giữa các sinh viên bằng tiếng Anh. Qua đó, cũng rèn luyện hiệu quả cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh để tra cứu và tìm kiếm thông tin phục vụ công tác học tập.

**[19], 810413, Địa lý học lịch sử (03 tín chỉ)**

Địa lý học Lịch sử là ngành khoa học liên ngành giữa Địa lý và Lịch sử. Lĩnh vực khoa học này mô tả và giải thích các yếu tố địa lý (địa danh, cương vực, lãnh thổ, đơn vị hành chính, cư dân...) gắn liền với những thay đổi và chuyển biến của lịch sử xã hội qua các thời kỳ. Học môn học này, cung cấp cho sinh viên những kiến thức lịch sử về địa lý của Việt Nam, qua đó giúp sinh viên có cái nhìn toàn diện hơn lịch sử đất nước, đồng thời tích lũy nền tảng kiến thức để học tốt các học phần kiến thức chuyên ngành lịch sử.

**[20], 810414, Khu vực học và ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục địa phương  
(04 tín chỉ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống về Khu vực học với tư cách là khoa học liên ngành, nghiên cứu một không gian văn hoá nhất định của một hoặc nhiều cộng đồng người, được phân bố trên bản đồ và được xác định bởi tập hợp hệ thống các quan hệ đặc trưng có thể phân biệt với các khu vực văn hoá khác. Toàn bộ giai đoạn lịch sử trong gần 10 thế kỉ được học trong 3 tín chỉ với 5 chương lớn. Qua đó, người học nắm được chặng đường phát triển của đất nước từ các chính quyền tự chủ trong thế kỉ X cho đến vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử dân tộc – vương triều Nguyễn trên các nét chính về chính trị, quân sự, luật pháp, bang giao, kinh tế, thành tựu văn hoá, xã hội.

**[21], 810065, Thực tế chuyên môn 1 (02 tín chỉ)**

Nội dung của học phần bao gồm tìm hiểu, học tập thực địa tại các di tích khảo cổ, di tích lịch sử - văn hoá, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh tại các tỉnh Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận; Đông Nam Bộ: TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu và các tỉnh Tây Nguyên: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kom Tum.

**[22], 810066, Thực tế chuyên môn 2 (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp các khái niệm và nội dung liên quan tới quá trình khẩn hoang và xác lập chủ quyền đất nước ở khu vực Nam Bộ. Quá trình khẩn hoang, di cư lập làng và vai trò của các chúa Nguyễn trong việc khai khẩn vùng đất Nam Bộ. Sinh viên nghiên cứu học tập trực tiếp tại các khu di tích khảo cổ (di Gò Tháp, Gò Thành...), di tích lịch sử - văn hóa và truyền thống cách mạng (Rạch Gầm – Xoài Mút, căn cứ Xẻo Quýt...), di tích kiến trúc nghệ thuật (đình Long Thanh, đình Tân Hoa...), di tích danh lam thắng cảnh (hòn Cù Tron – Kiên Giang) tại các tỉnh thành ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long

**[23], 810415, Đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử (03 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung: những định hướng mới trong kiểm tra đánh giá (KTĐG) theo hướng phát triển năng lực nhận thức của HS; mục đích, yêu cầu của kiểm tra, đánh giá trong dạy học lịch sử; các hình thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông; nội dung kiểm tra đánh giá; kỹ thuật soạn câu hỏi (trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan) trong dạy học lịch sử

**[24], 810416, Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ (03 tín chỉ)**

Cung cấp cho kiến thức và sinh viên có kiến thức tổng quát về tiến trình khẩn hoang, xác lập cương vực lãnh thổ ở vùng đất Nam Bộ cùng với các kỹ năng: tổng hợp các vấn đề về địa chí, lãnh thổ, cư dân Nam Bộ. Sau khi học xong người học có khả năng đọc, phân loại tài liệu và hiểu khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Nam Bộ và giảng dạy được phần lịch sử liên quan tới Nam Bộ vào thế kỷ XVII-XIX ở trường phổ thông

**[25], 810417, Những cuộc cải cách và tư tưởng canh tân trong lịch sử Việt Nam (đầu thế kỷ X- đầu thế kỷ XX) (03 tín chỉ)**

Cải cách duy tân và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam, là một học bổ sung kiến thức chuyên ngành, phù hợp với yêu cầu đào tạo tích hợp ngành Sư phạm lịch sử và địa lý. Cải cách duy tân và đổi mới bắt đầu ở Việt Nam bắt đầu từ thế kỷ thứ 10 cho đến thế kỷ thứ 20, mỗi giai đoạn lịch sử mức độ duy tân, cải cách khác nhau. Mục tiêu của các nhà cải cách đáp ứng tình hình đất nước giai đoạn đó. Đặc biệt, trong tiến trình lịch sử Việt Nam ngoài những nhà yêu nước, các nho sĩ là những người cấp tiến, đi đầu trong công cuộc canh tân, đổi mới, thì những người đứng đầu đất nước cũng là những nhà có những tư tưởng đổi mới. Học phần Cải cách duy tân và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam giúp sinh viên thấy được vai trò của cải cách, đổi mới trong quá trình xây dựng phát triển xã hội, rút ra được những bài học kinh nghiệm cho công cuộc đổi mới hiện nay.

**[26], 810418, Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử hình thành phát và triển các nước ASEAN cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát một cách có hệ thống về quá trình ra đời, phát

triển và những hoạt động của ASEAN qua các giai đoạn lịch sử từ 1967 đến nay. Nội dung học phần cũng cung cấp cho sinh viên mối quan hệ Việt Nam-ASEAN qua những bước thăng trầm trong tiến trình lịch sử; đặc biệt là hợp tác Việt Nam-ASEAN phát triển kinh tế, hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh chính trị (đặc biệt là vấn đề Biển Đông), hợp tác giải quyết xung đột bằng cơ chế đối thoại khu vực.

**[27], 810419, Cách mạng tháng Mười Nga và hệ thống các nước XHCN (03 tín chỉ)**

Nội dung của môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống quan điểm về CNXH, về lịch sử cách mạng tháng Mười Nga 1917 và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô (1921 - 1941); quá trình hình thành và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai đến 1991 và chủ nghĩa xã hội trên thế giới từ sau 1991 đến nay trên thế giới. Học phần giúp sinh viên có khả năng giảng dạy phần nội dung đến Lịch sử thế giới ở các trường phổ thông hiện nay.

**[28], 810420, Lí luận dạy lịch sử (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về khoa học giáo dục Lịch sử, được chia làm 04 chương tập trung làm rõ các nội dung sau:

- Phương pháp dạy học Lịch sử là một khoa học;
- Chức năng giáo dục của bộ môn Lịch sử;
- Chương trình môn Lịch sử ở trường phổ thông, nguyên tắc xây dựng và cấu tạo chương trình;
- Sách giáo khoa Lịch sử;
- Con đường hình thành tri thức Lịch sử cho HS THPT

**[29], 810421, Hệ thống phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử (03 tín chỉ)**

Là môn bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành (nghệ thuật sư phạm). Là một môn học giữ vai trò quan trọng trong đào tạo tạo nghề, trang bị những kiến thức cơ bản giúp sinh viên hiểu được các phương pháp cụ thể được thực hiện trong quá trình dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

Môn học trang bị những vấn đề lí luận về phương pháp dạy học lịch sử (khái niệm, phân loại); về hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử như: Trình bày miệng, sử dụng



đồ dùng trực quan, sử dụng tài liệu, dạy học hợp tác, dạy học dự án... và một số kỹ thuật dạy học: sơ đồ tư duy, khăn trải bàn... được vận dụng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Về “Các hình thức tổ chức dạy học” sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về: Lí luận về bài học lịch sử ở trường phổ thông; Cách thức tổ chức và các biện pháp nâng cao hiệu quả bài học lịch sử.

**[30], 810422, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án môn Lịch sử (3 tín chỉ)**

Học phần đề cập đến trọng tâm các vấn đề: quan điểm mới trong xây dựng chương trình và việc đa dạng các hình thức tổ chức dạy học môn Lịch sử hiện nay; hệ thống khái niệm, mục tiêu, điều kiện tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo và dạy học dự án trong môn Lịch sử ở trường THPT; từ những nội dung lý thuyết có khả năng hiện thực hóa trong dạy học lịch sử bằng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo và các dự án học tập có hiệu quả để nâng cao chất lượng bộ môn; khả năng vận dụng những kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động trải nghiệm và tổ chức dự án học tập cho HS THPT.

**[31], 810082, Thực hành sư phạm 1 (01 tín chỉ)**

Môn học này cung cấp cho người học những nội dung quan trọng sau:

- Thái độ nghề nghiệp của sinh viên khi còn trên ghế giảng đường và khi trở thành giáo viên.
- Kỹ năng thiết lập các mối quan hệ giữa Nhà trường – gia đình và xã hội
- Tìm hiểu về vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp.
- Kỹ năng sắp xếp, tổ chức, điều hành lớp học và các hoạt động tập thể
- Kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh
- Tình huống sư phạm là gì? Rèn luyện các kỹ năng ứng xử trong giao tiếp sư phạm
- Rèn luyện kỹ năng tạo tình huống và ứng xử tình huống trong nhà trường.

**[32], 810083, Thực hành sư phạm 2 (01 tín chỉ)**

- Môn học cung cấp những kiến thức về vị trí, tầm quan trọng và biện pháp rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông.
- Rèn luyện các kỹ năng cụ thể: trình bày miệng, trình bày bảng, sử dụng sách giáo khoa, sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

Môn học trực tiếp đi vào việc rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng SGK, tổ chức, hướng dẫn HS tự học, tích hợp, liên môn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, công tác công ích xã hội.

- SV trước khi ra trường ngoài kiến thức chuyên môn khoa học phải có kỹ năng truyền tải tri thức đến người học nên Thực hành Sư phạm 3 là môn học nhằm hình thành cho SV các kỹ năng về xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học và giảng dạy bài học lịch sử cụ thể.

**[33], 863404, TLH lứa tuổi trung học và TLH sư phạm (2 tín chỉ)**

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh trung học và những cơ sở tâm lý của việc dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh, các phẩm chất và năng lực cần có của giáo viên. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức và năng lực cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.

**[34], 863408, Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THPT (3 tín chỉ)**

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường THPT có vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên sư phạm. Đây là học phần bắt buộc, thuộc về kiến thức nghiệp vụ chung làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu sâu vào các học phần nghiệp vụ chuyên ngành (phương pháp giảng dạy bộ môn).

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường THPT bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Chương 1: Tổ chức hoạt động dạy học ở trường THPT

Chương 2: Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường THPT

Chương 3: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường THPT

**[35], 863412, Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THPT) (2 tín chỉ)**

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước

và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

**[36], 810423, Tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên thế giới (03 tín chỉ)**

Học phần Tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên thế giới cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản một số vấn đề lý luận về tôn giáo; sự hình thành, phát triển của một số tôn giáo lớn trên thế giới và sự hiện diện các tôn giáo đó ở Việt Nam. Những nội dung khái quát và cơ bản về tôn giáo học và một số tôn giáo lớn trên thế giới giúp người học nhận thức rõ tôn giáo là một hiện tượng lịch sử có quá trình hình thành, phát triển gắn với bối cảnh lịch sử. Từ đó, sinh viên có kiến thức sâu rộng hơn để phục vụ giảng dạy các nội dung về lịch sử, văn hóa cho học sinh phổ thông phù hợp với sự đổi mới phương pháp dạy và học ở trường phổ thông hiện nay.

**[37], 810424, Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử (03 tín chỉ)**

Học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử sẽ trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển kỹ năng cần thiết như khai thác tư liệu dạy học điện tử, xây dựng bản đồ tư duy, thiết kế bảo tàng ảo, thiết kế bài giảng điện tử, thiết kế trò chơi lịch sử.

**[38], 810425, Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (03 tín chỉ)**

Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam khái quát lịch sử hình thành nhà nước và pháp luật Việt Nam từ thời dựng nước đến thời kỳ đất nước đổi mới. Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức chung, khái quát và toàn diện về sự hình thành và phát triển của các hình thức nhà nước và hình thức pháp luật trong lịch sử Việt Nam.

Học phần Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam trình bày và cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của các loại hình nhà nước và khái quát nội dung, vai trò, ảnh hưởng của hệ thống pháp luật Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. Sinh viên biết được phân bố thời lượng và những nội dung kiến thức, các phương pháp thực hiện và những hoạt động dạy, học học phần.

**[39], 810426, Những vấn đề toàn cầu (03 tín chỉ)**

Môn học nghiên cứu nội dung, đặc điểm, tính chất và xu thế phát triển của các vấn đề toàn cầu ngày nay. Trong đó, tập trung các vấn đề chính đang được thế giới quan tâm như bùng nổ dân số; vấn đề môi trường; vấn đề đấu tranh bảo vệ hòa bình ngăn ngừa chiến tranh thế giới; vấn đề phòng chống các căn bệnh hiểm nghèo; vấn đề giải quyết việc làm, chống thất nghiệp và đói nghèo; phòng chống tệ nạn xã hội và bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Môn học sẽ sử dụng những vấn đề trên để vẽ lên mạng lưới hợp tác quốc tế được phát triển nhằm giải quyết những vấn đề đó, bao gồm các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, và các quốc gia có liên quan. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tích lũy được những kiến thức cơ bản về những vấn đề toàn cầu hiện nay, cùng với các tác nhân đóng vai trò quan trọng xung quanh chúng, đồng thời sinh viên sẽ có thể giải thích được các vấn đề toàn cầu nổi trội hiện nay dưới nhiều góc độ khác nhau.

**[40], 810427, Thể chế chính trị thế giới (03 tín chỉ)**

Trên thế giới hiện có trên 200 quốc gia với thể chế chính trị khác nhau. Mỗi thể chế lại có hình thức tổ chức, mô hình hoạt động, tính chất và đặc trưng khác nhau.

Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về điều kiện hình thành, hình thức thể hiện và vai trò của các thể chế chính trị trong lịch sử. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên các ngành khoa học xã hội và những người quan tâm những kiến thức cơ bản, hệ thống, cập nhật về nguồn gốc, đặc điểm, loại hình và tính chất của thể chế chính trị của thế giới đương đại. Để hiểu rõ hơn về thể chế chính trị thế giới, học phần sẽ có sự so sánh để làm nổi bật sự khác biệt giữa các mô hình thể chế chính trị trên thế giới và từ đó có sự liên hệ với Việt Nam.

**[41], 863115, Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)**

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên năm 3 được trực tiếp tiếp cận với môi trường học đường ở phổ thông trong thời gian 4 tuần. Đây là thời gian giúp sinh viên có điều kiện vận dụng kiến thức và kĩ năng được học để rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, từng bước thích ứng với vai trò hoạt động của người giáo viên phổ thông.

Qua học phần, sinh viên có được năng lực dạy học với những tri thức và kĩ năng cơ bản về dạy học, về tổ chức các hoạt động giáo dục trên cơ sở dự giờ, học hỏi nghiệp

vụ sự phạm thực tế từ đội ngũ giáo viên ở trường phổ thông. Qua đó sinh viên từng bước vận dụng tri thức và kỹ năng trong bước đầu tập sự nghề giáo.

**[42], 863014 Thực tập sự phạm 2 (06 tín chỉ)**

Học phần tiếp tục tạo điều kiện cho sinh viên năm 4 trau dồi năng lực sự phạm trong môi trường học đường với thời gian là 8 tuần. Đây là một kì thực tập có thời gian dài, đủ để giúp sinh viên đi sâu vào việc rèn giũa và nâng cao nghiệp vụ sự phạm, trực tiếp đứng lớp và thực hiện công tác quản lý học sinh, tổ chức đa dạng các hình thức hoạt động sinh hoạt tập thể, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh phổ thông. Bên cạnh kỹ năng đứng lớp để tổ chức hoạt động dạy học, sinh viên năm 4 còn thực hành công tác ra đề kiểm tra, đánh giá – cho điểm quá trình học tập của học sinh phổ thông; trên cơ sở đó phân tích được năng lực học tập của học sinh để có những giải pháp hỗ trợ, khuyến khích, đồng hành cùng học sinh trong suốt kì thực tập, nâng chất về nghiệp vụ sự phạm của bản thân, luyện rèn phẩm chất nhà giáo.

**[43], 810428, Một số vấn đề về biển đảo (04 tín chỉ)**

Nội dung môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, tiềm năng kinh tế của biển đảo Việt Nam, cũng như quá trình xác lập, thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam dựa trên những cơ sở pháp lý và cứ liệu khoa học vững chắc về chủ quyền không thể chối cãi của Việt Nam đối với các đảo và quần đảo, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong tiến trình lịch sử. Học phần bao hàm những kiến thức, thông tin cập nhật về cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam trong lịch sử dân tộc. Nội dung học phần còn đề cập tới các hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo phục vụ phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và hợp tác quốc tế.

Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo: khối kiến thức chuyên ngành, học phần tự chọn

**[44], 810429, Toàn cầu hóa và cục diện thế giới hiện đại (03 tín chỉ)**

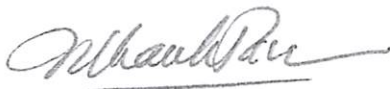
Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc thế giới đã phát triển theo xu hướng đa cực với nhiều biến động to lớn. Sang thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục chứng kiến nhiều biến đổi phức tạp và khó lường. Toàn cầu hoá không ngừng phát triển sâu rộng, đã và đang tác động tới tất cả các nước trên thế giới. Các quốc gia lớn, nhỏ đang tham gia ngày càng

tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh những đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất và hình thức ngày càng đa dạng và phức tạp. Nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cục diện thế giới suốt những thập niên đầu thế kỷ XX. Tìm hiểu về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh sẽ là sự nối tiếp cho những vấn đề nổi bật của thế giới chưa được cập nhật trong các học phần thông sử.

**[45], 810430, Chính sách đối ngoại và hợp tác quốc tế của Việt Nam từ sau chiến tranh lạnh đến nay (03 tín chỉ)**

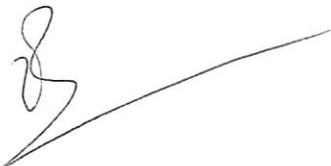
Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc thế giới đã phát triển theo xu hướng đa cực với nhiều biến động to lớn. Sang thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục chứng kiến nhiều biến đổi phức tạp và khó lường. Toàn cầu hoá không ngừng phát triển sâu rộng, đã và đang tác động tới tất cả các nước trên thế giới. Các quốc gia lớn nhỏ đang tham gia ngày càng tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh những đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất và hình thức ngày càng đa dạng và phức tạp. Nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cục diện thế giới suốt những thập niên đầu thế kỷ XX. Tìm hiểu về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh sẽ là sự nối tiếp cho những vấn đề nổi bật của thế giới chưa được cập nhật trong các học phần thông sử.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Thanh Tân**

**TRƯỞNG KHOA**



**PGS.TS. Trần Thị Thanh Vân**

**DUYỆT  
BAN GIÁM HIỆU**



**PGS.TS. Phạm Hoàng Quân**